

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHOA HỌC HÀNG HẢI

Tên chương trình (tiếng Việt): Khoa học hàng hải

Tên chương trình (tiếng Anh): Maritime Science

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7840106

Loại hình đào tạo: Chính quy; chất lượng cao

Khoa quản lý: Viện Hàng hải

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 20
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Khoa học hàng hải

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Maritime Science

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khoa học hàng hải

Chuyên ngành: Quản lý hàng hải

Mã ngành đào tạo: 7840106

Khối ngành: Dịch vụ vận tải

Loại hình đào tạo: Chính quy; chất lượng cao

Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:

Quyết định số 02/QĐ-HĐT ĐHGTVT ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học”;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025;

Quyết định số 2525/BGDĐT-GDDH ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đào tạo trình độ đại học ngành Khoa học hàng hải.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý hàng hải được xây dựng và triển khai nhằm đào tạo cử nhân ngành Khoa học hàng hải có phẩm chất chính trị vững vàng, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có đạo đức nghề nghiệp; có năng lực tổ chức, nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành quản lý hàng hải, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng trong hoạt động và quản lý hàng hải của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp đạt được:

a. Kiến thức

- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu và rộng về quản lý hàng hải;
- Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, khoa học chính trị và pháp luật phù hợp với chương trình đào tạo;
- Kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ Thông tin;
- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành và giám sát các quá trình trong hoạt động của tàu, bảo hiểm, thanh tra, khai thác-thương vụ, marketing cho hoạt động hàng hải, xây dựng chiến lược kinh doanh cảng biển và các đội tàu.
- Kiến thức cơ bản về quản lý trong lĩnh vực hàng hải

b. Kỹ năng

- Giải quyết các vấn đề quản lý hàng hải.
- Dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm liên quan đến quản lý hàng hải.
- Phản biện, đánh giá và đề xuất các giải pháp thay thế các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý hàng hải, .
- Đánh giá chất lượng quản lý dự án, quản trị nhân sự, quản lý hoạt động hàng hải: quản lý hoạt động, thanh tra, bảo hiểm, an toàn, rủi ro.

- Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, giao tiếp hiệu quả.
- Có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đạt tương đương từ Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam, hiểu và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành hàng hải và thương mại.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc nhóm cũng như làm việc độc lập, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với tập thể cũng như cộng đồng xã hội.
- Có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý hàng hải và các hoạt động liên quan.
- Có khả năng lập hoặc tham gia lập kế hoạch trong việc quản lý, tổ chức và giám sát hoạt động quản lý hàng hải.
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản lý hàng hải và các hoạt động liên quan.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	
PLO1.1	Hiểu và phân tích và tổng hợp được các vấn đề về hoạt động hàng hải, làm nền tảng triển khai các dự án, tạo tiền đề cho nghiên cứu các lĩnh vực chuyên ngành quản lý hàng hải và học tập nâng cao:	4
PLO1.1.1	+ Giải thích và phân tích các kiến thức cơ bản về hoạt động hàng hải.	4
PLO1.1.2	+ Mô tả và phân biệt về kết cấu, máy, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của tàu và quản lý hoạt động của tàu (trực tiếp trên tàu và từ trên bờ).	4
PLO1.1.3	+ Phân tích được về hoạt động tổ chức và điều khiển tàu và các hoạt động liên quan.	4
PLO1.1.4	+ Phân tích được các vấn đề cơ bản về pháp luật và hệ thống văn bản pháp quy.	4
PLO1.1.5	+ Phân tích các vấn đề về quản lý dự án, quản trị nhân sự, quản lý hoạt động hàng hải: quản lý hoạt động, thanh tra, bảo hiểm, an toàn, rủi ro.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO1.2	Phân tích, xây dựng và tổ chức được các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý hàng hải:	5
PLO1.2.1	+ <i>Phân tích, phân loại và giải thích được về pháp luật và hệ thống văn bản pháp quy quốc tế và trong nước liên quan đến Hàng hải và môi trường biển.</i>	4
PLO1.2.2	+ <i>Xem xét và đánh giá được về kinh tế - tài chính hàng hải, marketing đối với các dịch vụ hàng hải.</i>	5
PLO1.2.3	+ <i>Xem xét và đánh giá được về an toàn, an ninh, rủi ro và tai nạn trong hoạt động hàng hải.</i>	5
PLO1.2.4	+ <i>Xem xét, xây dựng và đánh giá được về nghiệp vụ đại lý và môi giới tàu.</i>	5
PLO2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên; giáo dục quốc phòng-an ninh, giáo dục thể chất; khoa học chính trị và pháp luật	
PLO2.1	Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên; vận dụng chúng vào việc tiếp cận khai thác các thông tin và kiến thức mới; ứng dụng khoa học cơ bản vào lĩnh vực nghiên cứu và phát triển học thuật.	3
PLO2.2	Giải thích và phân tích được kiến thức về giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất:	4
PLO2.2.1	<i>Mô tả và phân tích được kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam; phân tích đúng và phù hợp với nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, công tác quốc phòng an ninh và quân sự để khi cần thiết bản thân người học có thể hoàn thành nghĩa vụ với Tổ quốc, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Người học đạt Chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh.</i>	4
PLO2.2.2	<i>Giải thích và liên hệ đúng về vị trí, vai trò của thể dục thể thao; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn thể thao nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe đáp ứng vị trí công việc của lĩnh vực đào tạo.</i>	4
PLO2.3	Giải thích và phân tích được kiến thức về khoa học chính trị	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO2.3.1	<i>Giải thích và phân biệt được các kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lênin, nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác - Lênin</i>	4
PLO2.3.2	<i>Giải thích được về các phạm trù, quy luật, vấn đề cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay</i>	3
PLO2.3.3	<i>Phân tích được những vấn đề cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học; hình thành năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng tri thức môn học và xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.</i>	4
PLO2.3.4	<i>Phân tích được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	4
PLO2.3.5	<i>Sắp xếp được những tri thức mang tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời, lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.</i>	4
PLO2.4	Giải thích, phân tích và đánh giá được những vấn đề về pháp luật	5
PLO2.4.1	<i>Phân tích và sắp xếp được những vấn đề mang tính chất cơ sở, nền tảng của hệ thống khoa học pháp lý.</i>	4
PLO2.4.2	<i>Giải thích, phân tích và đánh giá những vấn đề về luật hàng hải, luật thương mại và môi trường biển của quốc tế và Việt Nam liên quan lĩnh vực quản lý hàng hải.</i>	5
PLO3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	
PLO3.1	Ứng dụng được những kiến thức cơ bản và thực hành theo quy định chuẩn kỹ năng cơ bản sử dụng Công nghệ thông tin theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ Thông tin và phương pháp giải toán bằng máy tính.	
PLO3.2	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng; có khả năng cài đặt phần mềm, xử lý các sự cố thông thường, sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành.	3
PLO4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	
PLO4.1	Giải thích, phân loại và đánh giá được hoạt động quản lý, tổ chức và giám sát hoạt động của tàu, bảo hiểm, thanh tra, an toàn, rủi ro.	5
PLO4.2	Giải thích, phân loại và đánh giá được hoạt động khai thác-thương vụ, marketing cho hoạt động hàng hải.	5
PLO4.3	Giải thích, phân loại và đánh giá được hoạt động kinh doanh cảng biển và các đội tàu.	5
PLO5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	
PLO5.1	Phân tích và tổ chức được các hoạt động quản lý dự án, quản trị nhân sự.	5
PLO5.2	Phân tích, xem xét và đánh giá được công tác quản lý hàng hải: quản lý hoạt động, thanh tra, bảo hiểm, an toàn, rủi ro.	5
b	Kỹ năng	
PLO6	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	
PLO6.1	Tổng hợp được những kiến thức về luật hàng hải, luật thương mại và môi trường biển của quốc tế và Việt Nam; về nghiệp vụ đại lý và môi giới tàu; các rủi ro và tai nạn trong hoạt động hàng hải.	5
PLO6.2	Tổng hợp một cách có hệ thống các kiến thức kinh tế - tài chính hàng hải, marketing đối với các dịch vụ hàng hải.	5
PLO6.3	Xây dựng được chiến lược kinh doanh cảng biển và các đội tàu.	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO7	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	
PLO7.1	Thiết lập được một kế hoạch cụ thể trong việc quản lý, tổ chức và giám sát hoạt động của tàu, bảo hiểm, thanh tra, an toàn, rủi ro.	4
PLO7.2	Thiết lập được kế hoạch cụ thể trong việc khai thác-thương vụ, marketing cho hoạt động hàng hải.	4
PLO8	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	
PLO8.1	Phản biện các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý hàng hải, đánh giá và đề xuất các giải pháp thay thế trong tình huống có sự thay đổi trong các hoạt động thực tế quản lý hàng hải.	5
PLO9	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	
PLO9.1	Tổ chức đánh giá chất lượng về quản lý dự án, quản trị nhân sự, quản lý hoạt động thanh tra, bảo hiểm, an toàn, rủi ro.	4
PLO10	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;	
PLO10.1	Thực hiện tốt việc truyền đạt, chuyển tải, phổ biến kiến thức tới người khác.	4
PLO10.2	Tìm được phương pháp giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.	4
PLO10.3	Lựa chọn được phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo.	4
PLO11	Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	
PLO11.1	Đạt tương đương từ Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam,	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO11.2	Hiểu và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành hàng hải và thương mại.	4
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	
PLO12.1	Kết hợp hoặc lựa chọn làm việc nhóm và làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi.	4
PLO12.2	Phân tích và đánh giá đúng trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong các hoạt động của đơn vị	4
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	
PLO13.1	Chọn được phương pháp hướng dẫn và giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý hàng hải và các hoạt động liên quan.	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	
PLO14.1	Lập hoặc tham gia lập kế hoạch trong việc quản lý, tổ chức và giám sát hoạt động của tàu, bảo hiểm, thanh tra, an toàn, rủi ro.	4
PLO14.2	Lập hoặc tham gia lập kế hoạch trong việc khai thác-thương vụ, marketing cho hoạt động hàng hải.	4
PLO14.3	Xây dựng hoặc tham gia xây dựng chiến lược kinh doanh cảng biển và các đội tàu.	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	
PLO15.1	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản lý hàng hải và các hoạt động liên quan.	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	001201	Đại số	3					3						3			
2	001202	Giải tích 1	3					3						3			
3	005105	Triết học Mác-Lê Nin		3				3						3			
4	014010	Khai thác - Thương vụ	4						4		4					4	
5	012017	Môi trường hàng hải	4										4				
6	073132	Kết cấu, bảo dưỡng tàu	4														
7	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất		3						3				3			
8	004102	Thể thao chuyên ngành hàng hải		3						3				3			
9	004103	Bơi 1 (50 m)		3						3				3			
10	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN		3						3				3			
11	007202	Công tác quốc phòng và an ninh		3						3				3			
12	007203	Quân sự chung		3						3				3			
13	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		3						3				3			
14	062201	TOEIC 1											3	3	3		
15	012007	Đại cương hàng hải	4										4				
16	005004	Pháp luật đại cương		3				3						3			
17	015001	Quản lý dự án	4				5		4		4	4					
18	006101	Tiếng Anh hàng hải 1											3	3	3		
19	022011	Máy tàu thủy	4														
20	015005	Marketing trong các dịch vụ hàng hải	4			5		5			4	4				4	4
21	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản			3			3						3			
22	009003	Kỹ thuật viết và trình bày (Kỹ năng mềm 3)		3				3							3		

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	062202	TOEIC 2											3	3	3		
24	005106	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin		3				3						3			
25	006102	Tiếng Anh hàng hải 2											3	3	3		
26	011011	Thiết bị kỹ thuật hàng hải	4														
27	014105	Xếp dỡ hàng hóa	4														
28	015002	Khoa học quản lý trong ngành hàng hải	4									4		4			
29	004105	Điện kinh		3						3				3			
30	062203	TOEIC 3											3	3	3		
31	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học		3				3						3			
32	001212	Xác suất thống kê	3					3						3			
33	014001	Luật hàng hải	4													4	
34	006411	Anh văn thương mại 1											3	3	3		
35	015020	Thực tập giữa khóa	4			5					4			4			
36	062204	TOEIC 4											3	3	3		
37	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh		3				3						3			
38	006412	Anh văn thương mại 2											3	3	3		
39	001211	Toán kinh tế	3					3						3			
40	014014	Nghiệp vụ giám định hàng hải	4			5	5				4					4	4
41	015013	Bảo hiểm trong ngành hàng hải	4			5		5			4					4	4
42	015006	Xây dựng chiến lược kinh doanh cảng biển và đội tàu	4			5				5	4					4	4
43	062205	TOEIC 5											4	4	4		
44	011014	Hệ thống quản lý giao thông hàng hải	4			5										4	
45	013014	Quản lý an toàn tàu biển	4			5		5			4					4	4

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
46	015007	An ninh, điều tra tai nạn và quản lý khủng hoảng trong hàng hải	4			5		5		5	4	4				4	4
47	015008	Quản lý rủi ro hàng hải	4			5	5				4	4				4	4
48	015012	Nghiệp vụ đại lý và môi giới hàng hải	4			5	5				4	4				4	4
49	062206	TOEIC 6											4	4	4		
50	014011	Công ước quốc tế	4							5							
51	015003	Kinh tế và tài chính hàng hải	4						4		4					4	4
52	414024	Quản trị nhân sự	4				5		4		4	4					
53	015011	Nghiệp vụ thu thập chứng cứ hàng hải	4			5	5				4	4				4	4
54	015025	Nghiệp vụ quản lý tàu	4			5	5		4		4	4				4	4
55	005108	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam		3				3							3		
56	015004	Nghiệp vụ thanh tra hàng hải	4			5	5	5			4	4				4	4
57	015021	Thực tập tốt nghiệp	4								4			4		4	
58	015022	Luận văn tốt nghiệp	4							5	4	4		4		4	
59	015023	Quản lý cảng biển	4			5	5				4					4	4
60	015024	Hợp đồng trong quản lý hàng hải	4			5		5			4					4	4

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	35 tín chỉ	29,17 %
2	Kiến thức cơ sở ngành	22 tín chỉ	18,33 %
3	Kiến thức chuyên ngành	63 tín chỉ	52.50 %
Tổng		120 tín chỉ	100 %

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số

17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào

tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

6. Cách thức đánh giá:

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

7. Thời gian đào tạo: 04 năm

8. **Văn bằng tốt nghiệp:** Văn bằng cử nhân, ngành Khoa học hàng hải.

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận các vị trí: Chuyên viên nghiệp vụ hàng hải của cơ quan nhà nước, Chuyên viên an toàn pháp chế các hãng tàu và một số cơ quan chuyên môn, Chuyên viên kinh doanh hàng hải, Chuyên viên quản lý tàu, Chuyên viên quản lý kỹ thuật vật tư, Đại lý viên, Giám định viên, Thanh tra viên hàng hải, Chuyên viên bảo hiểm hàng hải ...
- Nơi làm việc: các cơ quan nhà nước có hoạt động liên quan đến Quản lý hành chính và khai thác cảng biển, Quản lý an toàn và môi trường trong hoạt động hàng hải, Quản lý khai thác vận tải biển, Quản lý các phương tiện ngoài khơi phục vụ các dự án về thăm dò dầu khí và tài nguyên biển, Quản lý kho vận bến bãi, Kinh doanh bảo hiểm hàng hải, Đại lý và môi giới Hàng hải, Giám định hàng hải, Hải quan cảng biển, Thanh tra hàng hải ...

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

- Chuyên ngành Quản lý hàng hải sẽ chuẩn bị cho sinh viên nền tảng vững chắc để có thể nâng các kiến thức ở các cấp học cao hơn về quản lý hàng hải, quản lý môi trường về luật liên quan. Sinh viên cũng sẽ được tạo cơ hội theo học các chương trình sau đại học (cao học, tiến sỹ và sau tiến sỹ) về chuyên ngành quản lý hàng hải, quản lý công, quy hoạch cộng đồng hàng hải và các lĩnh vực liên quan khác.

11. Nội dung chương trình đào tạo:

11.1 Kiến thức ngành

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
I. Kiến thức giáo dục đại cương			35		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc			35		
1	001201	Đại số	2(1,1)		I
2	001202	Giải tích 1	3(2,1)		I
3	001211	Toán kinh tế	2(1,1)		V
4	001212	Xác suất thống kê	3(2,1)	001201(a), 001202(a)	IV
5	005004	Pháp luật đại cương	2(1.5,0.5)		II
6	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	005107(a)	V
7	005105	Triết học Mác-Lê Nin	3(3,0)		I
8	005106	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2(2,0)	005105 (a)	III
9	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	005106 (a)	IV
10	005108	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2,0)	005102(a)	VIII
11	006101	Tiếng Anh Hàng Hải 1	3(2,1)		II
12	006102	Tiếng Anh Hàng Hải 2	3(2,1)	006101(a)	III
13	006411	Anh văn thương mại 1	3(2,1)		IV
14	006412	Anh văn thương mại 2	3(2,1)	006412(b)	V
II. Kiến thức cơ sở ngành			22		
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			22		
15	012007	Đại cương hàng hải	2(2,0)	073132(a)	II
16	012017	Môi trường hàng hải	2(1.5,0.5)		I
17	015001	Quản lý dự án	3(2,1)		II
18	015002	Khoa học quản lý trong ngành hàng hải	3(2,1)	015001(a)	III
19	015020	Thực tập giữa khóa	4(0,4)		IV
20	022011	Máy tàu thủy	2(2,0)		II
21	073132	Kết cấu, bảo dưỡng tàu	3(2,1)		I
22	414024	Quản trị nhân sự	3(3,0)	015002(a)	VII
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			0		
III. Kiến thức chuyên ngành Quản lý hàng hải			63		
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			58		
23	011011	Thiết bị kỹ thuật hàng hải	4(3,1)		III
24	011014	Hệ thống quản lý giao thông hàng hải	3(2,1)	011011(a)	VI
25	013014	Quản lý an toàn tàu biển	3(2,1)	012007(a)	VI
26	014001	Luật hàng hải	3(2,1)	005004(a)	IV

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
27	014010	Khai thác - Thương vụ	2(1,5,0,5)		I
28	014011	Công ước quốc tế	3(2,1)		VII
29	014014	Nghiệp vụ giám định hàng hải	2(1,1)	073132(a), 014001(a)	V
30	014105	Xếp dỡ hàng hóa	3(2,1)	073132(a)	III
31	015003	Kinh tế và tài chính hàng hải	3(2,1)	014010(a)	VII
32	015004	Nghiệp vụ thanh tra hàng hải	3(2,1)	014001(a), 015011(a)	VIII
33	015005	Marketing trong các dịch vụ hàng hải	3(2,1)		II
34	015006	Xây dựng chiến lược kinh doanh cảng biển và đội tàu	3(2,1)	014001(a)	V
35	015007	An ninh, điều tra tai nạn và quản lý khủng hoảng trong hàng hải	3(2,1)	014001(a)	VI
36	015008	Quản lý rủi ro hàng hải	3(2,1)	012007(a)	VI
37	015011	Nghiệp vụ thu thập chứng cứ hàng hải	3(2,1)	014001(a), 015013(a)	VII
28	015012	Nghiệp vụ đại lý và môi giới hàng hải	3(2,1)	014010(a), 015013(a)	VI
39	015013	Bảo hiểm trong ngành hàng hải	3(2,1)	014001(a)	V
40	015021	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5)	Tất cả (trừ 015022/24/25)	VIII
41	015025	Nghiệp vụ quản lý tàu	3(3,0)	014014(a), 014105(a)	VII
Kiến thức chuyên ngành tự chọn			5		
42	015022	Luận văn/Thi tốt nghiệp	5(0,5)	Tất cả	Lựa chọn 1
43	015023	Quản lý cảng biển	2(1,1)		Lựa chọn 2
44	015024	Hợp đồng trong quản lý hàng hải	3(2,1)		
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)			120		

11.2. Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Giáo dục thể chất			4	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	BB
4	004102	Thể thao chuyên ngành hàng hải	1 (0, 1)	BB
Giáo dục Quốc phòng - An ninh			8	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
Kỹ năng mềm			1	
12	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
Ngoại ngữ				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC
Tin học			2	
1	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1, 1)	BB

12. Kế hoạch đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 15 tín chỉ tích lũy + 15 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1	001201	Đại số	2(1.0,1.0)	
2	001202	Giải tích 1	3(2.0,1.0)	
3	005105	Triết học Mác-Lê Nin	3(3.0,0.0)	
4	014010	Khai thác - Thương vụ	2(1.5,0.5)	
5	012017	Môi trường hàng hải	2(1.5,0.5)	
6	073132	Kết cấu, bảo dưỡng tàu	3(2.0,1.0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			11	
7	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1,0)	
8	004102	Thể thao chuyên ngành hàng hải	1 (0, 1)	
9	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
10	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3(2,1)	
11	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2(0,2)	
12	007203	Quân sự chung	1(0,1)	
13	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2(0,2)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			4	
14	062201	TOEIC 1	4(4,0)	
Học kỳ 2: 15 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
15	012007	Đại cương hàng hải	2(2.0,0.0)	
16	005004	Pháp luật đại cương	2(1.5,0.5)	
17	015001	Quản lý dự án	3(2.0,1.0)	
18	006101	Tiếng Anh hàng hải 1	3(2.0,1.0)	
19	022011	Máy tàu thủy	2(2.0,0.0)	
20	015005	Marketing trong các dịch vụ hàng hải	3(2.0,1.0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			3	
21	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)	
22	009003	Kỹ thuật viết và trình bày (Kỹ năng mềm 3)	1(1,0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
23	062202	TOEIC 2	5(5,0)	
Học kỳ 3: 15 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
24	005106	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	2(2,0)	
25	006102	Tiếng Anh hàng hải 2	3(2,1)	
26	011011	Thiết bị kỹ thuật hàng hải	4(3,1)	
27	014105	Xếp dỡ hàng hóa	3(2,1)	
28	015002	Khoa học quản lý trong ngành hàng hải	3(2,1)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			1	
29	004105	Điện kinh	1 (1,0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
30	062203	TOEIC 3	5(5,0)	
Học kỳ 4: 15 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
31	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
32	001212	Xác suất thống kê	3(2,1)	
33	014001	Luật hàng hải	3(2,1)	
34	006411	Anh văn thương mại 1	3(2,1)	
35	015020	Thực tập giữa khóa	4(0,4)	Thực hiện trong hè
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
36	062204	TOEIC 4	5(5,0)	
Học kỳ 5: 15 tín chỉ tích lũy + 5 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
37	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	
38	006412	Anh văn thương mại 2	3(2,1)	
39	001211	Toán kinh tế	2(1,1)	
40	014014	Nghiệp vụ giám định hàng hải	2(1,1)	
41	015013	Bảo hiểm trong ngành hàng hải	3(2,1)	
42	015006	Xây dựng chiến lược kinh doanh cảng biển và đội tàu	3(2,1)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
43	062205	TOEIC 5	5(5,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy+ 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
44	011014	Hệ thống quản lý giao thông hàng hải	3(2,1)	
45	013014	Quản lý an toàn tàu biển	3(2,1)	
46	015007	An ninh, điều tra tai nạn và quản lý khủng hoảng trong hàng hải	3(2,1)	
47	015008	Quản lý rủi ro hàng hải	3(2,1)	
48	015012	Nghiệp vụ đại lý và môi giới hàng hải	3(2,1)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			2	
49	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy+ 0 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
50	014011	Công ước quốc tế	3(2,1)	
51	015003	Kinh tế và tài chính hàng hải	3(2,1)	
52	414024	Quản trị nhân sự	3(3,0)	
53	015011	Nghiệp vụ thu thập chứng cứ hàng hải	3(2,1)	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
54	015025	Nghiệp vụ quản lý tàu	3(3,0)	
Học kỳ 8: 15 tín chỉ tích lũy+ 0 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			10	
55	005108	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2(2,0)	
56	015004	Nghiệp vụ thanh tra hàng hải	3(2,1)	
57	015021	Thực tập tốt nghiệp	5(0,5)	
Học phần tự chọn			5	
58	015022	Luận văn tốt nghiệp	5(0,5)	Lựa chọn 1
59	015023	Quản lý cảng biển	2(1,1)	Lựa chọn 2
60	015024	Hợp đồng trong quản lý hàng hải	3(2,1)	

13. Hướng dẫn thực hiện

13.1. Quy ước

- Mã số học phần

Mã số các học phần đại cương: theo quy định chung của nhà trường

Mã số các học phần do khoa chuyên ngành đề nghị gồm 6 số:

M₁ M₂ M₃ M₄ M₅ M₆

Trong đó: **M₁ M₂ M₃**: Mã số bộ môn phụ trách môn học

M₄ M₅ M₆: Số thứ tự học phần do bộ môn phụ trách

- Đơn vị tín chỉ (viết tắt TC)

+ Là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên.

+ 1 Tín chỉ: = 15 tiết giảng lý thuyết;
 = 30 - 45 giờ thực hành thí nghiệm;
 = 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở;
 = 45 - 60 giờ chuẩn bị tiểu luận hoặc khóa luận.

+ 1 tiết giảng có thời gian 50 phút.

13.2. Đối với các đơn vị đào tạo

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020;
- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;
- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

13.3. Đối với giảng viên

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;
- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;
- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

13.4. Kiểm tra, đánh giá

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;
- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;
- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

13.5. Đối với sinh viên

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;
- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;
- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

14. Phê duyệt chương trình đào tạo

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
THẨM ĐỊNH**

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. HCM, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

MỤC LỤC

1. Mục tiêu	[02]
2. Chuẩn đầu ra	[03]
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	[12]
4. Đối tượng tuyển sinh.....	[12]
5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	[12]
6. Cách thức đánh giá.....	[14]
7. Thời gian đào tạo.....	[14]
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	[14]
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:.....	[14]
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	[14]
11. Nội dung chương trình đào tạo	[14]
12. Kế hoạch đào tạo.....	[17]
13. Hướng dẫn thực hiện.....	[20]
14. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	[22]